

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 9 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2024.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2024: 101.981.050.000 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trong năm đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Đức Liêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Toàn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Yên

Nguyễn Hữu Yên

Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Số: 108/2025/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Bùi Thị Thủy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2025/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2025 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Lưu Anh Tuấn**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán 1026-2024-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		195.629.277.174	250.767.822.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.749.625.338	25.139.701.152
1. Tiền	111		4.249.625.338	24.639.701.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.608.667.175	198.822.284.635
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	136.457.333.837	162.873.951.073
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	792.661.726	634.826.958
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	26.714.567.192	35.313.506.604
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(16.355.895.580)	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	42.158.744.089	26.057.303.296
1. Hàng tồn kho	141		42.158.744.089	26.057.303.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.112.240.572	748.533.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.111.684.208	698.092.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.364	440.364
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	-	50.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		70.746.470.982	70.650.906.573
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.458.000	168.458.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	168.458.000	168.458.000
II. Tài sản cố định	220		33.234.191.438	31.524.822.270
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	25.815.112.508	23.454.132.312
Nguyên giá	222		73.591.881.931	67.339.932.081
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.776.769.423)	(43.885.799.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.494.992.930	1.967.095.958
- Nguyên giá	225		2.832.618.182	2.832.618.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.337.625.252)	(865.522.224)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.924.086.000	6.103.594.000
Nguyên giá	228		10.637.756.591	10.637.756.591
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.713.670.591)	(4.534.162.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	13.706.661.723	14.366.146.814
Nguyên giá	231		19.589.702.898	19.589.702.898
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.883.041.175)	(5.223.556.084)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.855.317.190	10.525.243.735
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	8.855.317.190	10.525.243.735
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	4.703.991.567	2.763.716.770
1. Đầu tư vào Công ty con	251		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(296.008.433)	(2.236.283.230)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.077.851.064	11.302.518.984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	10.077.851.064	11.302.518.984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		266.375.748.156	321.418.728.675

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		179.379.109.677	240.027.237.144
I. Nợ ngắn hạn	310		175.103.662.900	236.236.860.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	10.450.497.352	17.784.427.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	6.186.565.974	1.174.625.645
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.134.676.918	3.200.051.774
4. Phải trả người lao động	314		6.170.075.364	2.548.795.503
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	213.487.548	42.596.269
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	14
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	6.092.043.073	20.022.138.076
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	141.433.303.039	191.010.212.127
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		423.013.632	454.013.632
II. Nợ dài hạn	330		4.275.446.777	3.790.376.777
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	4.275.446.777	3.790.376.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		86.996.638.479	81.391.491.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	86.996.638.479	81.391.491.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		101.981.050.000	101.981.050.000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.981.050.000	101.981.050.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(120.000.000)	(120.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.894.137.104)	(20.499.284.052)
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.499.284.052)	(20.633.455.262)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.605.146.948	134.171.210
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		266.375.748.156	321.418.728.675

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Lệ Quyên



Nguyễn Công Lương



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.022.231.065.351	2.003.733.418.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.246.712.517	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.1	2.018.984.352.834	2.003.733.418.832
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.914.130.946.615	1.929.080.881.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		104.853.406.219	74.652.537.662
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.432.831.891	1.333.445.008
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.561.095.925	17.359.517.726
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		14.248.098.288	19.428.280.940
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	48.583.177.147	38.419.750.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	38.000.495.805	16.973.190.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)	30		7.141.469.233	3.233.523.572
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.433.561.488	3.050.200.488
12. Chi phí khác	32	6.7	118.309.327	728.172.311
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	6.7	4.315.252.161	2.322.028.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.456.721.394	5.555.551.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.835.974.446	2.405.780.539
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.620.746.948	3.149.771.210

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đinh Thị Lệ Quyên



Nguyễn Công Lương



Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.456.721.394	5.555.551.749
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		5.202.065.773	5.622.390.298
- Các khoản dự phòng	03		14.415.620.783	(2.763.716.770)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.432.831.891)	(1.333.445.008)
- Chi phí lãi vay	06		14.248.098.288	19.428.280.940
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		43.889.674.347	26.509.061.209
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.907.605.880	31.944.408.900
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.101.440.793)	(13.848.076.835)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.740.922.317)	(43.590.104.513)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		811.076.367	(1.406.819.376)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.129.988.996)	(16.597.324.847)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.268.979.800)	(136.800.739)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.000.000)	(476.310.371)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		32.336.024.688	(17.601.966.572)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(4.582.023.305)	(2.033.006.175)
2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	880.346.712
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.432.831.891	1.333.445.008
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(3.149.191.414)	180.785.545
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.058.910.000.000	741.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.108.010.000.000)	(750.005.347.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(476.909.088)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(49.576.909.088)	10.994.652.082
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	50		(20.390.075.814)	(6.426.528.945)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		25.139.701.152	31.566.230.097
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5.1	4.749.625.338	25.139.701.152

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đinh Thị Lệ Quyên


Nguyễn Công Lương


Nguyễn Hữu Yên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 22/05/2024: 101.981.050.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm linh một tỷ, chín trăm tám một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 199 nhân viên (Tại ngày 31/12/2023 là 203 nhân viên).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu, sản phẩm từ dầu mỏ tự nhiên, cho thuê văn phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Hải Phòng	Km 2 đường 356, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Nghệ An (dừng hoạt động từ tháng 12/2022)	Xóm Bắc Sơn 1, xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Thái Nguyên	Số nhà 68A, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty, đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSECO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSECO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSECO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSECO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà cửa và vật kiến trúc

05 - 40

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác, là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.381.422.011	3.288.039.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.862.010.913	21.345.469.447
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	500.000.000
Tiền đang chuyển	6.192.414	6.192.414
Tổng	4.749.625.338	25.139.701.152

(i): Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	13.931.997.946	17.798.263.229
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	16.423.975.633	14.827.540.100
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	6.095.469.909	3.283.719.321
Công ty CP xe khách Hà Nội	3.993.151.074	2.390.996.494
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	8.514.065.815	11.779.817.660
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.740.009.569	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa	4.221.000.000	4.571.000.000
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	10.309.857.340	11.605.469.100
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	2.086.236.998	4.219.043.650
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	3.848.636.601	3.633.053.465
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	4.517.456.336	4.804.247.740
Phải thu các khách hàng khác (ii)	53.292.974.377	74.738.288.506
Tổng	136.457.333.837	162.873.951.073
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	-	5.700.128.267

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(ii): Trong đó các số dư nợ quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm: 7.133.383.772 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mỹ Anh	400.000.000	400.000.000
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	-	163
Công ty CP XD và CN Môi trường Quang Minh	150.840.000	150.840.000
Các đối tượng khác	241.821.726	83.986.795
Tổng	792.661.726	634.826.958

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26.714.567.192	-	35.313.506.604	-
Tạm ứng	5.283.001.566	-	4.176.328.077	-
Ký quỹ, ký cược	19.698.387.503	-	29.698.387.503	-
Phải thu khác	1.733.178.123	-	1.438.791.024	-
b) Dài hạn	168.458.000	-	168.458.000	-
Ký quỹ, ký cược	168.458.000	-	168.458.000	-
Tổng	26.883.025.192	-	35.481.964.604	-

*Trong đó: Phải thu khác với bên liên
quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)*

311.582.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	16.495.546.056	139.650.476	-	-

Công ty xác định giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

Trong đó	Quá hạn từ 02 - 03 năm	Quá hạn trên 03 năm
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia	-	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An	-	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng	-	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh	-	1.355.417.530
Công ty TNHH Thương Mại SX & Dịch Vụ Vận Tải Thành Hưng	-	522.069.060
Công ty TNHH Thương mại vận tải Trang Linh	325.851.111	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và XNK Vật tư Nguyệt Anh	-	325.840.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hatexim Hải Phòng	-	348.921.716
Công ty Cổ phần Việt Nhật JPWay	-	316.387.490
Công ty TNHH Xăng Dầu Minh Dũng	-	712.418.850
Công ty Cổ phần Công nghệ Nhật Việt	-	735.212.866
Công ty TNHH Đại Bảo Kim	-	315.848.170
Công ty TNHH Ô Tô và Thương Mại Du Lịch Thiên Trường Long	-	689.708.860
Công ty TNHH Vận tải Hàng hải Sài Gòn	-	387.902.791
Công ty TNHH Vận Tải USB	-	470.364.830
Công ty Cổ phần Xăng dầu 3M.Oil	-	830.478.860
Công ty CP Đầu Tư Xây Lắp và Thương Mại Đức Nguyên	-	202.233.520
Công ty TNHH Công nghệ HNT Việt Nam	-	160.501.364
Công ty Cổ phần Cargo Link Việt Nam	-	209.731.080
Cty TNHH Dịch vụ vận tải ngôi sao xanh	-	305.815.860
Công ty TNHH Tiếp Vận Sonic Nghệ An	-	274.097.244
Tổng	325.851.111	16.030.044.469

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	128.900.500	-	102.887.000	-
Công cụ dụng cụ	1.353.166.500	-	1.356.986.000	-
Hàng hóa	40.549.010.798	-	24.486.766.356	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	127.666.291	-	110.663.940	-
Tổng	42.158.744.089	-	26.057.303.296	-

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	1.111.684.208	698.092.655
Chi phí công cụ, dụng cụ, sửa chữa, cải tạo nhỏ	431.933.623	256.512.148
Chi phí bảo hiểm và các chi phí khác khác	679.750.585	441.580.507
b) Dài hạn	10.077.851.064	11.302.518.984
Chi phí xuất công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội và các chi phí khác	5.058.557.004	5.301.524.078
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	5.019.294.060	6.000.994.906
Tổng	11.189.535.272	12.000.611.639

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	41.173.141.310	17.196.846.590	4.777.522.725	4.192.421.456	67.339.932.081
- Mua sắm	-	-	1.868.261.274	273.734.178	2.141.995.452
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.109.954.398	-	-	-	4.109.954.398
Số dư tại 31/12/2024	45.283.095.708	17.196.846.590	6.645.783.999	4.466.155.634	73.591.881.931
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	20.572.161.848	16.267.016.980	3.160.104.512	3.886.516.429	43.885.799.769
- Khấu hao trong năm	2.602.643.694	627.766.006	436.812.131	223.747.823	3.890.969.654
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	23.174.805.542	16.894.782.986	3.596.916.643	4.110.264.252	47.776.769.423
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	20.600.979.462	929.829.610	1.617.418.213	305.905.027	23.454.132.312
Tại ngày 31/12/2024	22.108.290.166	302.063.604	3.048.867.356	355.891.382	25.815.112.508

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 27.505.599.090 VND (tại ngày 31/12/2023: 17.823.334.863 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 9.878.874.349 VND (tại ngày 31/12/2023 là 8.406.203.733 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.9 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	2.832.618.182	2.832.618.182
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 31/12/2024	2.832.618.182	2.832.618.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	865.522.224	865.522.224
- Khấu hao trong năm	472.103.028	472.103.028
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1.337.625.252	1.337.625.252
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	1.967.095.958	1.967.095.958
Tại ngày 31/12/2024	1.494.992.930	1.494.992.930

5.10 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2024	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2024	2.871.978.591	1.610.884.000	51.300.000	4.534.162.591
- Khấu hao trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	3.051.486.591	1.610.884.000	51.300.000	4.713.670.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	6.103.594.000	-	-	6.103.594.000
Tại ngày 31/12/2024	5.924.086.000	-	-	5.924.086.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2023: 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 5.924.086.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 6.103.594.000 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.11 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư cho thuê	01/01/2024	Tăng	Giảm	31/12/2024
NGUYÊN GIÁ	19.589.702.898	-	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	5.172.118.006	-	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	5.223.556.084	659.485.091	-	5.883.041.175
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	916.369.553	49.943.076	-	966.312.629
VP 456 Trần Khát Chân	1.243.952.601	70.571.400	-	1.314.524.001
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	493.128.766	137.617.332	-	630.746.098
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	1.839.535.909	401.353.283	-	2.240.889.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	14.366.146.814	-	659.485.091	13.706.661.723
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	998.861.414	-	49.943.076	948.918.338
VP 456 Trần Khát Chân	493.999.854	-	70.571.400	423.428.454
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	4.678.989.240	-	137.617.332	4.541.371.908
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	8.194.296.306	-	401.353.283	7.792.943.023

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là: 10.365.759.591 VND và 3.822.132.513 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2024 là 12.757.743.385 VND (tại 31/12/2023 là: 13.367.285.401 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 730.569.255 VND (tại 31/12/2023 là: 730.569.255 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên	692.964.224	692.964.224	2.717.970.399	2.717.970.399
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp (i)	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	913.635.539	913.635.539	558.555.909	558.555.909
Tổng:	8.855.317.190	8.855.317.190	10.525.243.735	10.525.243.735

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về khoản đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Số 7 Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	5.000.000.000	100,0%	Kinh doanh xăng dầu

Chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết:

Nội dung	31/12/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	5.000.000.000		(296.008.433)	5.000.000.000		(2.236.283.230)
Công ty TNHH Thái Minh Petro	5.000.000.000	(*)	(296.008.433)	5.000.000.000	(*)	(2.236.283.230)
Tổng:	5.000.000.000		(296.008.433)	5.000.000.000		(2.236.283.230)

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư do cổ phiếu của Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 (VND)		01/01/2024 (VND)	
	Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	Giá trị	nợ	Giá trị	trả nợ
Công ty Xăng dầu Khu vực I	774.659.191	774.659.191	2.251.973.174	2.251.973.174
Công ty TNHH vận tải & TM xăng dầu Thiên Phúc	5.650.999.945	5.650.999.945	8.077.704.638	8.077.704.638
Công ty TNHH LPK	2.494.437.300	2.494.437.300	3.265.612.282	3.265.612.282
Phải trả các đối tượng khác	1.530.400.916	1.530.400.916	4.189.137.233	4.189.137.233
Tổng	10.450.497.352	10.450.497.352	17.784.427.327	17.784.427.327
<i>Trong đó: Phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>774.659.191</i>	<i>774.659.191</i>	<i>4.778.249.209</i>	<i>4.778.249.209</i>

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	117.361.736	236.263.055
Công ty TNHH Thái Minh Petro	3.957.496.582	-
Công ty TNHH TM Tùng Bách	12.655.228	36.186.456
Các đối tượng khác	2.099.052.428	902.176.134
Tổng	6.186.565.974	1.174.625.645
<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>3.957.496.582</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Nội dung	01/01/2024		Phát sinh trong năm		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	764.515.186	8.373.962.877	7.937.042.224	-	1.201.435.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	2.268.979.800	2.835.974.446	2.268.979.800	-	2.785.974.446
Thuế thu nhập cá nhân	-	166.556.788	737.004.471	756.294.652	-	147.266.607
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	7.604.903.437	7.604.903.411	-	26
Thuế Môn bài	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	43.617.139	43.617.139	-	-
Tổng	50.000.000	3.200.051.774	19.608.462.370	18.623.837.226	-	4.134.676.918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	213.487.548	42.596.269
Chi phí lãi vay	-	14.246.511
Chi phí phải trả khác	213.487.548	28.349.758
Tổng	213.487.548	42.596.269

5.18 Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả, phải nộp ngắn hạn	6.092.043.073	20.022.138.076
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	148.512.455	445.505.231
Các khoản phải trả khác	5.943.530.618	19.576.632.845
Cổ tức phải trả	336.465.200	336.465.200
Công ty Cổ phần Parus (*)	1.875.000.000	1.645.000.000
Công ty Cổ phần Transmedia (**)	2.409.000.000	2.117.000.000
Nguyễn Công Mạnh Hùng	-	11.358.232.877
Các khoản phải trả khác	1.323.065.418	4.119.934.768
b) Phải trả, phải nộp dài hạn	4.275.446.777	3.790.376.777
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.275.446.777	3.790.376.777
Tổng	10.367.489.850	23.812.514.853

(*) Lợi nhuận phải trả của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(**) Lợi nhuận phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty Cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2024 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	191.010.212.127	191.010.212.127	1.058.910.000.000	1.108.486.909.088	141.433.303.039	141.433.303.039
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm	30.000.000.000	30.000.000.000	350.000.000.000	380.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (1)	151.500.000.000	151.500.000.000	708.910.000.000	720.010.000.000	140.400.000.000	140.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi Nhánh Hà Nội (2)	1.510.212.127	1.510.212.127	-	476.909.088	1.033.303.039	1.033.303.039
Tổng	191.010.212.127	191.010.212.127	1.058.910.000.000	1.108.486.909.088	141.433.303.039	141.433.303.039

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/4818668/HĐTD ngày 24/9/2024, hạn mức vay 180 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 30/09/2025. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tại số 7, phố Dã Tượng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225735, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Số 7, Phố Dã Tượng, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Mã số quản lý CQ-1278 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 29/10/2009 cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC;
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số địa chỉ 436-438 Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCN quyền sử dụng đất số AI 225575, Sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Mã số quản lý: CQ-1168 Giấy chứng nhận được cấp theo Quyết định số 3015/QĐ-UBND ngày 28/07/2008 của UBND Thành phố cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC ngày 29/04/2009;
- Quyền sử dụng đất tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo GCN quyền sử dụng đất số AI 225576, tờ bản đồ số 00, địa chỉ Số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - Mã số quản lý CQ-1169 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 29/04/2009 cho Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC;

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 332/HĐTĐ ngày 30/11/2010 giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC v/v thuê khu đất tại địa chỉ số 17 phố Hồng Mai, phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (hiện tại đang sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu Cây xăng Mai Hương);
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 176/HĐTĐ ngày 21/06/2010 giữa Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội v/v thuê khu đất tại địa chỉ số 233 Khâm Thiên, phường Thổ Quan, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (hiện tại đang sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu Cây xăng Khâm Thiên);
- Các Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm.

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 21721000343/HĐCTTC tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội ngày 19/11/2021: Cho thuê tài chính là 01 Xe ô tô xi téc chở xăng - Nhãn hiệu: Hyundai năm sản xuất: 2021; Số tiền cho thuê là 2.384.545.455 đồng; Mục đích: Phục vụ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp; Giá chọn mua khi hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng là 15.250.000 đồng; Lãi suất thuê cố định 7,5%/năm trong thời gian 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, sau thời gian đó, Lãi suất thuê sẽ là Lãi suất Tham chiếu cộng với Biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần.; Thời hạn cho thuê: 60 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Số 233 Phố Khâm Thiên, Phường Thổ Quan,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2023	81.981.050.000	-	29.725.583	(20.633.455.262)	61.377.320.321
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.149.771.210	3.149.771.210
Tăng vốn	20.000.000.000	(120.000.000)	-	-	19.880.000.000
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	101.981.050.000	(120.000.000)	29.725.583	(20.499.284.052)	81.391.491.531
Số dư tại ngày 01/01/2024	101.981.050.000	(120.000.000)	29.725.583	(20.499.284.052)	81.391.491.531
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.620.746.948	8.620.746.948
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	-	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Số dư tại ngày 31/12/2024	101.981.050.000	(120.000.000)	29.725.583	(14.894.137.104)	86.996.638.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực 1 - Công ty TNHH Một thành viên	12.464.450.000	12.464.450.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	4.115.240.000	4.115.240.000
Ông Doãn Đức Liêm	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Yên	13.838.170.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Phi Thái	9.297.320.000	9.297.320.000
Các cổ đông khác	52.265.870.000	56.104.040.000
Tổng	101.981.050.000	101.981.050.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	101.981.050.000	81.981.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	101.981.050.000	101.981.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.198.105	10.198.105
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.198.105	10.198.105
Cổ phiếu phổ thông	10.198.105	10.198.105
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.198.105	10.198.105
Cổ phiếu phổ thông	10.198.105	10.198.105

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	2.011.865.305.760	1.994.016.575.925
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	10.365.759.591	9.716.842.907
Tổng	2.022.231.065.351	2.003.733.418.832
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.246.712.517	-
Chiết khấu thương mại hàng hóa xăng dầu	3.246.712.517	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa xăng, dầu	2.008.618.593.243	1.994.016.575.925
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	10.365.759.591	9.716.842.907
Tổng doanh thu thuần	2.018.984.352.834	2.003.733.418.832
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>728.345.550.737</i>	<i>628.955.842.045</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	1.910.308.814.102	1.925.366.758.202
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	3.822.132.513	3.714.122.968
Tổng	1.914.130.946.615	1.929.080.881.170
<i>Trong đó: Giá vốn với các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)</i>	<i>161.308.408.467</i>	<i>547.151.417.138</i>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.432.831.891	1.333.445.008
Tổng	1.432.831.891	1.333.445.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi vay	14.248.098.288	19.428.280.940
Phí bảo lãnh	253.272.434	694.953.556
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.940.274.797)	(2.763.716.770)
Tổng	12.561.095.925	17.359.517.726

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	28.125.905.338	23.508.865.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.621.192.010	1.108.240.896
Khấu hao tài sản cố định	4.084.462.899	4.888.077.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.148.990.229	2.024.536.228
Chi phí khác bằng tiền	11.602.626.671	6.890.030.402
Tổng	48.583.177.147	38.419.750.439

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.552.704.335	11.702.297.626
Chi phí nhiên liệu, nguyên vật liệu, CCDC	251.927.886	50.264.462
Khấu hao tài sản cố định	612.341.775	577.283.680
Thuế, phí và lệ phí	126.518.393	170.231.836
Chi phí dự phòng	16.355.895.580	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.048.898.942	494.722.997
Chi phí khác bằng tiền	6.052.208.894	3.978.390.332
Tổng	38.000.495.805	16.973.190.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

6.7 Thu nhập và chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	4.433.561.488	3.050.200.488
Thu phí dịch vụ điện, nước	1.479.081.434	1.376.287.712
Thu thanh lý tài sản cố định	-	97.891.021
Xử lý hàng thừa	2.428.889.275	1.572.020.221
Thu nhập khác	525.590.779	4.001.534
Chi phí khác	118.309.327	728.172.311
Chi phí vi phạm chậm nộp thuế	43.185.054	599.408.324
Chi phí khác	75.124.273	128.763.987
Lợi nhuận khác	4.315.252.161	2.322.028.177

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.456.721.394	5.555.551.749
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	2.723.150.835	9.574.164.435
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	5.738.750.835	12.589.764.435
- Trả lãi liên doanh liên kết	(3.015.600.000)	(3.015.600.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.179.872.229	15.129.716.184
Chuyển lỗ	-	(3.784.817.184)
Thu nhập tính thuế TNDN	14.179.872.229	11.344.899.000
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.835.974.446	2.268.979.800
Thuế TNDN truy thu theo Quyết định của cơ quan thuế	-	136.800.739
Tổng	2.835.974.446	2.405.780.539

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	43.864.291.455	37.094.559.170
Chi phí nhiên liệu, CCDC	5.448.941.499	1.967.078.645
Khấu hao tài sản cố định	4.729.962.745	5.181.095.347
Thuế, phí và lệ phí	126.518.393	170.231.836
Chi phí dự phòng	16.355.895.580	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.072.449.869	5.072.449.869
Chi phí khác bằng tiền	19.107.092.282	13.876.616.968
Tổng	94.705.151.823	63.362.031.835

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con
Thành viên chủ chốt của Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Người quản lý khác và các cá nhân là người thân cận của thành viên chủ chốt Công ty	Ảnh hưởng đáng kể

b. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Tổng		252.000.000	252.000.000

Phụ cấp của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên (Miễn nhiệm 20/7/2023)	-	10.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Phạm Văn Toàn	Thành viên	24.000.000	14.000.000
Tổng		96.000.000	96.000.000

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc	900.098.333	767.306.258
Nguyễn Phi Thái	Phó Giám đốc	616.874.066	469.111.337
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng	462.308.334	384.234.250
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin	218.147.485	171.304.228
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin (Miễn nhiệm 20/7/2023)	-	10.000.000
Tổng		2.197.428.218	1.801.956.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan			Năm 2024	Năm 2023
Mua hàng, dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	160.901.302.454	543.871.667.715
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Mua xăng, dầu	407.106.013	3.279.749.423

Bên liên quan			Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Bán xăng dầu, liên kết	728.345.550.737	628.955.842.045
		DV điện nước	422.166.109	426.537.727

d. Số dư với các bên liên quan

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải thu khách hàng	-	5.700.128.267
Tổng			-	5.700.128.267

Phải trả với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	774.659.191	2.251.973.174
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Phải trả người bán	-	2.526.276.035
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Người mua trả tiền trước	3.957.496.582	-
Tổng			4.732.155.773	4.778.249.209

Phải thu khác với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
Công ty TNHH Thái Minh Petro	Công ty con	Tiền điện nước	311.582.239	-
Tổng			311.582.239	-

